

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19-3-2019
V/v ly hôn giữa
bà L và ông Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/DSST-QĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 15, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 10/02/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị L và ông Lê Minh Đ kết hôn với nhau năm 1982 tại Ủy ban nhân dân xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống, do điều kiện thiên tai bão lũ nên đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Do không còn lưu sổ

gốc nên Ủy ban nhân dân xã Hải Trung đã xác nhận việc có đăng ký kết hôn cho bà L, ông Đ. Quá trình chung sống, vợ chồng vui vẻ, hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ thay đổi tính nết, thường xuyên đánh chửi vợ con khiến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Mặc dù đã được gia đình đôi bên và chính quyền địa phương kết hợp hòa giải, bản thân ông Đ đã viết cam kết nhưng ông Đ không thay đổi nên sau khi hai con xây dựng gia đình ở riêng, bà L đã đi làm ăn xa. Bà L, ông Đ sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ tháng 8/2018 đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông Đ nên bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Minh Khánh, sinh năm 1987 và Lê Duy Tân, sinh năm 1990. Hiện nay, cả hai con chung đều đã trưởng thành, có công việc ổn định, có gia đình ở riêng nên khi ly hôn bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng có nhà cấp bốn và công trình phụ xây dựng trên thổ đất diện tích 353m² thuộc thửa số 82, 83 tờ bản đồ số 16 xã Hải Trung; 218m² đất màu thuộc thửa số 62 tờ bản đồ số 16 xã Hải Trung và đồ dùng sinh hoạt trong nhà hiện ông Đ đang quản lý. Vợ chồng không vay nợ chung; nợ riêng của ai người đó tự có trách nhiệm trả. Tại đơn xin ly hôn, bà L có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản nhưng tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bà L xin rút yêu cầu, vì nhà đất còn là nơi để các con chung đi về thăm gia đình nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Minh Đ trình bày: Ông Đ và bà L kết tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1982 đến năm 2018. Do thiên tai nên giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc đến nay không còn bản gốc. Quá trình chung sống, vợ chồng đã có 02 con chung, cuộc sống đôi khi có mâu thuẫn, ông Đ thừa nhận có nhiều lần đánh chửi bà L và các con. Thời gian gần đây, nhận thấy khuyết điểm nên ông Đ đã nhận khuyết điểm và viết bản kiểm điểm có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, nhưng từ tháng 8/2018 đến nay bà L bỏ đi làm ăn xa, không về chung sống với ông Đ nữa. Nay bà L làm đơn xin ly hôn, ông Đ vẫn mong muốn đoàn tụ nên không nhất trí ly hôn.

Về con chung, tài sản chung: Ông Đ xác nhận vợ chồng có hai con chung và khối tài sản chung như bà L đã trình bày là đúng. Nay ly hôn, vì hai con đều đã trưởng thành, ở riêng; toàn bộ nhà đất và đồ dùng sinh hoạt hiện ông Đ đang quản lý; vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng của ai người đó tự có trách nhiệm trả. Do không nhất trí ly hôn nên ông Đ không có ý kiến gì về tài sản chung.

Tại phiên tòa, bà L vắng mặt, trong đơn xin xét xử vắng mặt bà L giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày tại đơn khởi kiện và bản tự khai. Ông Đ vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Do nguyên đơn bà Trịnh Thị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Minh Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L, ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa bà Trịnh Thị L và ông Lê Minh Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn năm 1982. Quá trình chung sống, mặc dù vợ chồng đã có 2 con chung nhưng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ nhiều lần có hành vi đánh chửi bà L cùng các con. Nay bà L vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, ông Đ không nhất trí ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông Đ thì thấy: Bà L và ông Đ đều có lời khai thừa nhận ông Đ tính tình nóng nảy, thường đánh chửi bà L cùng các con khiến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mặc dù được gia đình và chính quyền địa phương kết hợp hòa giải, ông Đ đã viết bản cam kết nhưng không thay đổi nên bà L phải đi làm ăn xa. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông Đ là có thật. Bà L, ông Đ ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ tháng 8/2018 cho đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L, ông Đ ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Bà Trịnh Thị L và ông Lê Minh Đ có hai con chung là Lê Minh Khánh, sinh năm 1987 và Lê Duy Tân, sinh năm 1990. Hiện nay, cả hai con chung đều đã trưởng thành, có công việc ổn định, có gia đình ở riêng. Khi ly hôn, bà L, ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và công nợ*: Bà L và ông Đ đều xác nhận vợ chồng có nhà cấp bốn và công trình phụ xây dựng trên thổ đất 353m² thuộc thửa số 82, 83 tờ bản đồ số 16 xã Hải Trung; 218m² đất màu thuộc thửa số 62 tờ bản đồ số 16

xã Hải Trung và đồ dùng sinh hoạt trong nhà hiện ông Đ đang quản lý. Khi ly hôn, bà L, ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Trịnh Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trịnh Thị L và ông Lê Minh Đ.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000311 ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Bà Trịnh Thị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng Trần Thị Phụng

Phạm Văn Thung

